

UNIT 4 MUSIC AND ARTS

A.VOCABULARY

1.	anthem (n)	/ˈænθəm/	quốc ca
2.	atmosphere (n)	/ˈætməsfɪər/	không khí, môi trường
3.	compose (v)	/kəmˈpəʊz/	soạn, biên soạn
4.	composer (n)	/kəmˈpəʊzər/	nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5.	control (v)	/kənˈtrəʊl/	điều khiển
6.	core subject (n)	/kɔːr ˈsʌbdʒekt/	môn học cơ bản
7.	country music (n)	/ˈkʌntri ˈmjuːzɪk/	nhạc đồng quê
8.	curriculum (n)	/kəˈrɪkjʊləm/	chương trình học
9.	folk music (n)	/fəʊk ˈmjuːzɪk/	nhạc dân gian
10.	non-essential (adj)	/nɒn-ɪˈsenʃəl/	không cơ bản
11.	opera (n)	/ˈɒpərə/	vở nhạc kịch
12.	originate (v)	/əˈrɪdʒɪneɪt/	bắt nguồn
13.	perform (n)	/pəˈfɔːm/	biểu diễn
14.	performance (n)	/pəˈfɔːməns/	sự trình diễn, buổi biểu diễn
15.	photography (n)	/fəˈtɒɡrəfi/	 nhiếp ảnh
16.	puppet (n)	/ˈpʌpɪt/	con rối
17.	rural (adj)	/ˈruərəl/	thuộc nông thôn, thôn quê
18.	sculpture (n)	/ˈskʌlptʃər/	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
19.	support (v)	/səˈpɔːt/	nâng đỡ
20.	Tick Tac Toe (n)	/tɪk tæk təʊ/	trò chơi cờ ca-rô
21.	water puppetry (n)	/ˈwɔːtər ˈpʌpɪtri/	múa rối nước